

Số: /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục 401 thuốc sản xuất trong nước
được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 197

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;
Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;
Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;
Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 197 tại Công văn số 33/HĐTV-VPHD ngày 11/4/2024 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 402 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 197, cụ thể:

- Danh mục 256 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).
- Danh mục 140 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).
- Danh mục 05 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực đến 31/12/2025 (*Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

- Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.
- Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.
- Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.
- Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực

hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

5. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

8. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

9. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐKT (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

DANH MỤC 256 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH

TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 197

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày tháng năm 2024

của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần DTS Việt Nam (Địa chỉ: Số 18, tổ 51, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415, đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

1	Golheal 300	Thioctic acid (Alpha Lipoic Acid) 300mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110307124 (VD-24075-16)	1
---	-------------	---	---------------	--------------------------	-----	----	----------------------------	---

1.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam)

2	Benfosafe	Benfotiamin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110307224 (VD-28654-18)	1
3	Vildagold	Vildagliptin 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110307324 (VD-30216-18)	1

2. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

4	Amitriptylin 25 mg	Amitriptylin hydroclorid 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110307424 (VD-31039-18)	1
5	Daquetin 25	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110307524 (VD-25580-16)	1
6	Dibulaxan	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100307624 (VD-30234-18)	1
7	Magnesi - B6	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110307724 (VD-27702-17)	1
8	S-Enala 5	Enalapril maleat 5mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110307824 (VD-31044-18)	1
9	S-Levo	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115307924 (VD-31045-18)	1

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
10	Cetirizin 10mg	Cetirizine dihydrochloride 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893100308024 (VD-22403-15)	1
11	Docnotine	Sulpiride 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110308124 (VD-22405-15)	1
12	Prednison	Prednison 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110308224 (VD-22751-15)	1

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

13	Becaspira 3.0 M.I.U	Spiramycin 3 MIU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110308324 (VD-28778-18)	1
----	------------------------	------------------	----------------------	-------------------	-----	----	-------------------------------	---

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: số 167, đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: số 167, đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

14	Clorpheniramin	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ, 25 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 100 viên, Hộp 1 lọ 200 viên, Hộp 1 lọ 500 viên	NSX	36	893100308424 (VD-30241-18)	1
15	Labestdol	Paracetamol 160mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 12 gói, 15 gói, 20 gói, 24 gói x 5ml	NSX	36	893100308524 (VD-30244-18)	1
16	Paracetamol	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên, Lọ 500 viên, Lọ 1000 viên	NSX	36	893100308624 (VD-31051-18)	1
17	Paracetamol	Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên, Lọ 500 viên, Lọ 1000 viên	NSX	36	893100308724 (VD-31050-18)	1
18	Vitamin C	Acid ascorbic 50mg	Viên nén	Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893100308824 (VD-30247-18)	1
19	Giảm đau TK3	Cafein 25mg; Paracetamol 300mg; Phenylephrin HCl 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ, 25 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 100 viên, 200 viên	NSX	36	893100308924 (VD-28656-18)	1
20	Rhomatic 75	Diclofenac natri 75mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110309024 (VD-17840-12)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

6. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

21	MedSkinZela	Tuýp 10g chứa: Acid azelaic 2g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110309124 (VD-26707-17)	1
----	-------------	--------------------------------	------------	------------------	-----	----	-------------------------------	---

6.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

22	Clabact 250	Clarithromycin 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110309224 (VD-27560-17)	1
23	Clabact 500	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110309324 (VD-27561-17)	1
24	Glumeform 850	Metformin hydroclorid 850mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110309424 (VD-27564-17)	1
25	Hagifen Kids	Gói 1,5g chứa: Ibuprofen 100mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 1,5g	NSX	24	893100309524 (VD-30130-18)	1
26	Hapenxin 500 Caplet	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	ĐDVN hiện hành	36	893110309624 (VD-28571-17)	1
27	Metronidazol 250	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	24	893115309724 (VD-22036-14)	1
28	Ostigold 1500	Gói 3,95g chứa: Glucosamin sulfat (dưới dạng glucosamin sulfat.2NaCl) 1500mg	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 24 gói x 3,95g	NSX	36	893100309824 (VD-28573-17)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm DKPharma – Chi nhánh Bắc Ninh Công ty cổ phần Dược Khoa: Lô đất III-1.3, đường D3, KCN Quế Võ 2, xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

29	Natri clorid 0.9%	Natri clorid 90mg/10ml	Dung dịch nhỏ mắt, mũi	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	24	893100309924 (VD-23372-15)	1
----	-------------------	------------------------	------------------------	-----------------	-----	----	-------------------------------	---

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

30	Mofirum-M	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat) 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110310024 (VD-28807-18)	1
----	-----------	---	----------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

31	Acemol NDP 325	Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	42	893100310124 (VD-20645-14)	1
----	----------------	-------------------	----------	--	-----	----	-------------------------------	---

10. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 930 C2, Đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32	Nước cất pha tiêm	Nước vô khuẩn 5ml	Dung môi pha tiêm	Hộp 10 vỉ x 10 ống 5ml	NSX	36	893110310224 (VD-31058-18)	1
33	Piracefti 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110310324 (VD-20166-13)	1
34	Spiramicin 0,750 MIU	Spiramycin 750000IU	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 3g	NSX	24	893110310424 (VD-18218-13)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

35	Agidolgen	Cafein khan 25mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 15 vỉ x 12 viên	NSX	36	893100310524 (VD-31060-18)	1
36	Agi-Ery 500	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat) 500mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110310624 (VD-18220-13)	1
37	Agihistine 8	Betahistin dihydroclorid 8mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110310724 (VD-28819-18)	1
38	Agimepzol 40	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol pellet bao tan trong ruột 8,5%) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110310824 (VD-31061-18)	1
39	Rovagi 0,75	Spiramycin 750.000 IU	Thuốc cốm	Hộp 10, 15, 20, 28, 30, 40, 50 gói x 2,5g	NSX	36	893110310924 (VD-22798-15)	1
40	Spas-Agi	Alverin citrat 60mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110311024 (VD-30286-18)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

41	Isavent	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ; Hộp 20 lọ; Hộp 50 lọ; Hộp 100 lọ	USP 42	24	893110311124 (VD-21628-14)	1
----	---------	--	-----------------	---	--------	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
42	Spreabac	Mỗi lọ chứa hỗn hợp bột vô khuẩn trộn sẵn của Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) và Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri): Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 0,5g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,5g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 20 lọ	NSX	24	893110311224 (VD-18699-13)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

43	Maxxflame - C	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110311324 (VD-25620-16)	1
44	Maxxflame-B 20	Baclofen 20mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110311424 (VD-30291-18)	1
45	Maxxmucous-AB 30	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100311524 (VD-26733-17)	1
46	Maxxprolol 10 - plus	Bisoprolol fumarat 10mg; Hydrochlorothiazid 6,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893110311624 (VD-26736-17)	1
47	Sos Mectin-3	Ivermectin 3mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110311724 (VD-26100-17)	1
48	Usalukast 10	Montelukast (dưới dạng montelukast natri 10,4mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110311824 (VD-25140-16)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
49	A.T Olanzapine ODT 15 mg	Olanzapin 15mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110311924 (VD-31066-18)	1
50	A.T Teicoplanin 200 inj	Teicoplanin 200mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ kèm 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 3 lọ kèm 3 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 5 lọ kèm 5 ống nước cất pha tiêm 5ml	NSX	24	893115312024 (VD-30295-18)	1
51	Asopus 300	Acid ursodeoxycholic 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110312124 (VD-31068-18)	1
52	Aticolcide 8	Thiocolchicoside 8mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên; Hộp 1 chai 60 viên; Hộp 1 chai 100 viên	NSX	36	893110312224 (VD-30302-18)	1
53	Atidaf 250	Deferasirox 250mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 8 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110312324 (VD-31069-18)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

54	Effer-paralmax extra	Paracetamol 650mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 5 vỉ x 4 viên, Hộp 10 vỉ x 4 viên	NSX	36	893100312424 (VD-24748-16)	1
55	Paralmax 250 sủi	Paracetamol 250mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 05 vỉ x 04 viên, Hộp 10 vỉ x 04 viên	NSX	36	893100312524 (VD-30314-18)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

56	Fonda-BFS 5.0	Fondaparinux sodium 5mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống x 0,4ml, Hộp 10 ống x 0,4ml, Hộp 20 ống x 0,4ml, Hộp 50 ống x 0,4ml	USP 38	24	893110312624 (VD-28874-18)	1
----	---------------	----------------------------	-------------------	---	--------	----	-------------------------------	---

17. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
57	Cefuroxim 250	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi, 4 vi x 5 viên; Hộp 1 vi x 10 viên	NSX	36	893110312724 (VD-26779-17)	1
58	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893115312824 (VD-28888-18)	1
59	Cotrimxazon 960	Sulfamethoxazol 800mg; Trimethoprim 160mg	Viên nén	Hộp 10 vi, 100 vi x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110312924 (VD-26780-17)	1
60	Vitamin C 250	Acid ascorbic 250mg	Viên nén bao phim	Chai 100 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	24	893100313024 (VD-26785-17)	1
61	Vitamin C 500	Acid ascorbic 500mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	24	893100313124 (VD-28898-18)	1

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

62	Ayite	Rebamipid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110313224 (VD-20520-14)	1
63	Divaser-F	Betahistin dihydroclorid 16mg	Viên nén	Hộp 4 vi x 7 viên	NSX	36	893110313324 (VD-20359-13)	1
64	Miprotone-F	Progesteron micronized 200mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	36	893110313424 (VD-25002-16)	1
65	Zielinsk	Cinnarizin 25mg; Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110313524 (VD-21071-14)	1

19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Gia Nguyễn (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Gia Nguyễn (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

66	Ironkey	Acid folic 350µg (mcg); Phức chất sắt (III) hydroxid polymaltose tương đương với sắt nguyên tố 100mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vi x10 viên, Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	36	893110313624 (VD-26789-17)	1
----	---------	--	------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: số 170 Đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Lô số 15, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

67	Gentamicin	Gentamicin base (Gentamicin sulfat) 15mg/5ml	Dung dịch thuốc tra mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893110313724 (VD-26801-17)	1
68	Hanodimenal	Dimenhydrinat 50mg	Viên nén	Hộp 50 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên; Lọ 100 viên	NSX	24	893100313824 (VD-28947-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
69	Lucicomp 250	Meclofenoxat hydroclorid 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110313924 (VD-28948-18)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

70	Calcido	Calci gluconat 500mg; Vitamin D3 200IU	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, lọ 100 viên	NSX	36	893110314024 (VD-21650-14)	1
71	Momotene	Metronidazol 500mg; Neomycin sulfat 65.000IU; Nystatin 100.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 12 viên	NSX	24	893115314124 (VD-22151-15)	1
72	Zanmite 500mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110314224 (VD-19885-13)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

73	Moprazol	Omeprazol (dưới dạng pellet Omeprazol 8,5%) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	USP hiện hành	24	893110314324 (VD-31119-18)	1
----	----------	---	---	--	---------------------	----	-------------------------------	---

22.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, đường số 2, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

74	Imetoxim 2 g	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 2gam	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	24	893110314424 (VD-31115-18)	1
----	--------------	--	-----------------------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

75	Diclofenac	Diclofenac natri 50mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN IV	36	893110314524 (VD-25528-16)	1
76	Dogtapine	Sulpiride 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	ĐDVN IV	36	893110314624 (VD-18306-13)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

77	Aumirid 400	Amisulprid 400mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110314724 (VD-29771-18)	1
78	Auzitane	Probenecid 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110314824 (VD-29772-18)	1
79	Dicsep	Sulfasalazin 500mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110314924 (VD-31127-18)	1
80	Lecyston	Sulbutiamine 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ, 02 vỉ, 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100315024 (VD-29783-18)	1
81	Musonbay Powder	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 4mg	Thuốc bột	Hộp 20 gói x 2g	NSX	36	893110315124 (VD-25201-16)	1
82	Parterol 12	Galantamin (dưới dạng Galantamin hydrobromid 15,4mg) 12mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110315224 (VD-30422-18)	1
83	Putiyol	Ivermectin 6mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 02 viên	USP 40	36	893110315324 (VD-27942-17)	1
84	Racediar 30	Racecadotril 30mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 2g	NSX	36	893110315424 (VD-27943-17)	1
85	Reamemton 750	Nabumeton 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110315524 (VD-29787-18)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2 – Đường N4 – Khu công nghiệp Hòa Xá – Phường Lộc Hòa – Thành phố Nam Định – Tỉnh Nam Định- Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2 – Đường N4 – Khu công nghiệp Hòa Xá – Phường Lộc Hòa – Thành phố Nam Định – Tỉnh Nam Định- Việt Nam)

86	Cefuroxime 125mg	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 túi x 01 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110315624 (VD-24230-16)	1
----	---------------------	--	----------------------	---------------------------------	-----	----	-------------------------------	---

25.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8 – Đường N5 – Khu công nghiệp Hòa Xá – Phường Mỹ Xá – Thành phố Nam Định – Tỉnh Nam Định- Việt Nam)

87	Furosemid 20mg/2ml	Furosemid 20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	NSX	36	893110315724 (VD-25211-16)	1
88	Lidocain 40mg/2ml	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 100 ống x 2ml	NSX	36	893110315824 (VD-23600-15)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

89	Metronidazol	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115315924 (VD-30443-18)	1
----	--------------	--------------------	----------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

90	Sartanpo	Losartan potassium 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110316024 (VD-20798-14)	1
----	----------	----------------------------	----------------------	--------------------	--------	----	-------------------------------	---

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

91	Richaxan	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 10 viên, vỉ Al-Al; Hộp 5 vỉ x 20 viên, vỉ Al-PVC; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893100316124 (VD-22079-15)	1
----	----------	---------------------------------------	----------	---	-----	----	-------------------------------	---

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. HCM, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. HCM, Việt Nam)

92	Paracetamol usar	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893100316224 (VD-30203-18)	1
93	Usarlosartan	Losartan kali 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110316324 (VD-28748-18)	1

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phúc Long (Địa chỉ: 174/107/14 Nguyễn Thiện Thuật, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

94	Tazoretin	Adapalen 15mg	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893110316424 (VD-30474-18)	1
95	Vinocyclin 100	Minocyclin (dưới dạng Minocyclin hydroclorid) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893110316524 (VD-29071-18)	1
96	Vinocyclin 50	Minocyclin (dưới dạng Minocyclin hydroclorid) 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893110316624 (VD-29820-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
97	Vinoyl-10	Anhydrous Benzoyl Peroxide (dưới dạng hydrous benzoyl peroxide) 1,5g	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	24	893100316724 (VD-31149-18)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam)

98	Nilcox baby 250	Paracetamol 250mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói, hộp 20 gói, hộp 30 gói x 2,5g	NSX	36	893100316824 (VD-21344-14)	1
----	-----------------	-------------------	-----------	---	-----	----	-------------------------------	---

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

99	Quafaneuro	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 100mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 200µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 10 vi x 10 viên	ĐDVN hiện hành	36	893100316924 (VD-31156-18)	1
100	Vitamin B6 10 mg	Pyridoxin hydroclorid 10mg	Viên nén	Lọ 1000 viên	NSX	36	893100317024 (VD-31159-18)	1
101	Reduflu Extra	Dextromethorphan.H Br 15mg; Paracetamol (acetaminophen) 500mg; Phenylephrin.HCl 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 25 vi x 4 viên	NSX	36	893110317124 (VD-22209-15)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

102	Bisarolax	Bisacodyl 10mg	Viên đạn	Hộp 2 vi x 5 viên	NSX	36	893110317224 (VD-19431-13)	1
-----	-----------	----------------	----------	-------------------	-----	----	-------------------------------	---

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03A, Khu Công Nghiệp trong Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

103	Celecoxib 200 mg	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 viên	NSX	36	893110317324 (VD-29100-18)	1
-----	------------------	-----------------	----------------	--------------------	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
104	Donepezil ODT 5	Donepezil HCl (dưới dạng Donepezil HCl monohydrat) 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110317424 (VD-29105-18)	1
105	Pravastatin SaVi 10	Pravastatin natri 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110317524 (VD-25265-16)	1
106	Pravastatin SaVi 40	Pravastatin natri 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110317624 (VD-30492-18)	1
107	Ramasav	Drotaverin hydroclorid 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110317724 (VD-25771-16)	1
108	Sartan/HCTZ Plus	Candesartan cilexetil 32mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110317824 (VD-28028-17)	1
109	SaVi Lamotrigine	Lamotrigin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 41	36	893110317924 (VD-23655-15)	1
110	SaVi Losartan 50	Losartan kali 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110318024 (VD-29122-18)	1
111	SavNopain 250	Naproxen 250 mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100318124 (VD-29129-18)	1
112	Savprocal D	Calci (dưới dạng calci carbonat 750mg) 300mg; Vitamin D3 (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g) 200IU	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110318224 (VD-30502-18)	1
113	UmenoHCT 20/12,5	Hydrochlorothiazid 12,5mg; Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110318324 (VD-29132-18)	1
114	UmenoHCT 20/25	Hydrochlorothiazid 25mg; Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110318424 (VD-29133-18)	1
115	Zamko 25	Baclofen 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP 2021	36	893110318524 (VD-30504-18)	1

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

116	Tenamyd- Cefuroxime 1500	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime sodium) 1500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm; Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ + 10 ống nước cất pha tiêm 10ml	NSX	24	893110318624 (VD-19453-13)	1
-----	-----------------------------	---	-----------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

117	Stugon-Pharimex	Cinarizin 25mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 25 viên	NSX	36	893100318724 (VD-31234-18)	1
-----	-----------------	----------------	----------	--	-----	----	-------------------------------	---

37. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

118	Amoxicilin 500 mg	Amoxicilin khan (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 100 vỉ x 10 viên; Lọ 500 viên	NSX	36	893110318824 (VD-25811-16)	1
119	Asemylove	Dexpanthenol 5% (kl/kl)	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 01 tuýp x 10g; Hộp 01 tuýp x 30g	NSX	24	893100318924 (VD-22528-15)	1
120	Asicurin 5000	L-Ornithin L-Aspartat 5000mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 5, 10 ống x 10ml	NSX	36	893110319024 (VD-31220-18)	1
121	Butapenem 500	Doripenem (dưới dạng Doripenem monohydrat) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	24	893110319124 (VD-29168-18)	1
122	Cefpodoxim 100 mg	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110319224 (VD-19024-13)	1
123	Cephalexin 500mg	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 500 viên	ĐDVN V	36	893110319324 (VD-21904-14)	1
124	Dazofort	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 375mg	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110319424 (VD-31223-18)	1
125	Dentimex	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110319524 (VD-18626-13)	1
126	Fadolce	Cefamandol (dưới dạng cefamandol nafat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110319624 (VD-20466-14)	1
127	Flazenca 1.500.000/250	Metronidazol 250mg; Spiramycin 1.500.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115319724 (VD-22230-15)	1
128	Medbactin	Tinidazol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 04 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN IV	36	893115319824 (VD-19478-13)	1
129	Mutastyl	Acetylcystein 200mg	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 2g	NSX	36	893100319924 (VD-18636-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
130	Nasahep 400	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN IV	36	893110320024 (VD-19957-13)	1
131	Paracetamol 500 mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN hiện hành	36	893100320124 (VD-18639-13)	1
132	Penicilin V Kali 400.000 IU	Penicilin (dưới dạng Phenoxymethylpenici lin Kali) 400.000IU	Viên nén	Lọ 200 viên, 400 viên, 1000 viên	ĐDVN V	36	893110320224 (VD-19479-13)	1
133	Pomonolac	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrat) 0,75mg	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	24	893110320324 (VD-27096-17)	1
134	Tadalextra 20	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên, Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 1 vỉ x 8 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 12 viên	NSX	36	893110320424 (VD-31226-18)	1
135	Vinakion	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN IV	36	893115320524 (VD-19962-13)	1
136	Xamdemil 500	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Lọ 200 viên, 500 viên	ĐDVN IV	36	893110320624 (VD-19482-13)	1

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

137	Bestcadi	Nefopam hydroclorid 20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	NSX	36	893110320724 (VD-22516-15)	1
138	Canabios 25	Carbazochrom natri sulfonat 25mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	NSX	36	893110320824 (VD-20254-13)	1
139	Canabios 30	Carbazochrom natri sulfonat (dưới dạng Carbazochrom natri sulfonat hydrat) 30mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110320924 (VD-19473-13)	1
140	Canabios 50	Carbazochrom natri sulfonat 50mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 10ml	NSX	36	893110321024 (VD-20255-13)	1

38.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

141	Clopencil	Oxacilin (dưới dạng oxacilin natri) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110321124 (VD-23672-15)	1
-----	-----------	--	-------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

39.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương (Địa chỉ: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

142	Amlodipin 5mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilat) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3, 10, 20, 50 vi x 10 viên	NSX	36	893110321224 (VD-29876-18)	1
143	Cetirizin 10mg	Cetirizin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên, Chai 100 viên	ĐDVN V	36	893100321324 (VD-29182-18)	1
144	Famotidin 40 mg	Famotidin 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên, Chai 100 viên	ĐDVN V	36	893110321424 (VD-29183-18)	1
145	Lincomycin 500mg	Lincomycin (dưới dạng lincomycin hydroclorid) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên, Chai 100 viên	ĐDVN V	36	893110321524 (VD-29184-18)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1 - Đường N3 - Khu công nghiệp Hòa Xá - Nam Định, Việt Nam)

146	Cetirizin	Cetirizin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên, Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893100321624 (VD-23701-15)	1
-----	-----------	----------------------------	-------------------	---	-----	----	----------------------------	---

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

147	Mebivic	Ibuprofen 100mg	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 100ml	NSX	36	893100321724 (VD-25828-16)	1
148	Renatab 10	Enalapril maleat 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vi x 10 viên	NSX	36	893110321824 (VD-29897-18)	1
149	Renatab 5	Enalapril maleat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vi x 10 viên	NSX	36	893110321924 (VD-29205-18)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

150	Benzathin benzylpenicilin 2.400.000 IU	Benzathin benzylpenicilin 2.400.000IU	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm; Hộp 50 lọ thuốc bột pha tiêm	ĐDVN V	36	893110322024 (VD-30584-18)	1
151	Betriol	Mỗi 1g chứa: Betamethason (dưới dạng betamethason dipropionat) 0,5 mg; Calcipotriol (dưới dạng monohydrat) 50µg (mcg)	Mỡ bôi da	Hộp 01 tuýp x 15g	NSX	36	893110322124 (VD-31237-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
152	Flucloxacilin 1g	Flucloxacilin (dưới dạng Flucloxacilin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	BP 2022	36	893110322224 (VD-30591-18)	1
153	Flucloxacilin 500mg	Flucloxacilin (dưới dạng Flucloxacilin natri) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	BP 2022	36	893110322324 (VD-30592-18)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông -P.Khai Quang - TP.Vĩnh Yên - T.Vĩnh Phúc- Việt Nam)

154	Aminazin	Clorpromazin hydroclorid 25mg	Viên nén bao đường	Lọ 600 viên	NSX	24	893110322424 (VD-29222-18)	1
155	Vinsalamin 250	Mesalamin 250mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110322524 (VD-29911-18)	1

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

156	Motabic	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 2 vi x 10 viên	NSX	36	893110322624 (VD-30619-18)	1
157	Tetracyclin	Tetracyclin Hydroclorid 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên, Lọ x 100 viên, Lọ x 200 viên	NSX	36	893110322724 (VD-29261-18)	1

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 lô G, khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 lô G, khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

158	Magnesi B6	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi, hộp 10 vi, hộp 50 vi x 10 viên	NSX	36	893100322824 (VD-28004-17)	1
159	Paracetamol 500 mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vi, hộp 50 vi x 10 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100322924 (VD-32051-19)	1

46. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

160	Cetecocenpira 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893110323024 (VD-22691-15)	1
161	Clorocid 250 mg	Cloramphenicol 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893115323124 (VD-22361-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
162	Dung dịch xanh methylen 1%	Xanh methylen 170mg/17ml	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 32 lọ x 17ml; Hộp 32 lọ x 20ml; Hộp 32 lọ x 30ml	NSX	36	893100323224 (VS-4918-15)	1
163	Oresol	Mỗi gói 27,9g chứa Glucose khan 20g; Kali clorid 1,5g; Natri citrat dihydrat 2,9g; Natri clorid 3,5g	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói; Hộp 40 gói	ĐDVN V	36	893100323324 (VD-22362-15)	1
164	Piracetam 400mg	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110323424 (VD-28171-17)	1

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

165	Bebetadine	Desloratadine 2,5mg/5ml	Sirô	Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 1 chai x 30ml; Hộp 1 chai x 50ml	NSX	24	893100323524 (VD-29283-18)	1
166	Docolin	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulphate) 24mg/60ml	Sirô	Hộp 1 chai 60ml	NSX	24	893115323624 (VD-29285-18)	1
167	Domperidon	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat tương đương 12,75mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 300 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100323724 (VD-31281-18)	1
168	Phacolugel	Nhôm phosphat gel 20 % (tương đương 2,476g AlPO ₄) 12,38g/20g	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 20g; Hộp 26 gói x 20g	NSX	24	893100323824 (VD-29287-18)	1
169	T-Res 200mg	Acetylcystein 200mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 1 tuýp x 20 viên	NSX	24	893100323924 (VD-31282-18)	1
170	Vitamin C 500	Vitamin C (Acid ascorbic) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100324024 (VD-29940-18)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Long An, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

171	Sacendol 250	Paracetamol 250mg	Thuốc cầm	Hộp 10 gói x 1g; Hộp 20 gói x 1g; Hộp 30 gói x 1g; Hộp 50 gói x 1g; Hộp 100 gói x 1g; Hộp 200 gói x 1g; Hộp 300 gói x 1g; Hộp 500 gói x 1g	NSX	36	893100324124 (VD-28202-17)	1
-----	--------------	-------------------	-----------	---	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
172	Vacoomex 40	Omeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột 8,5%) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 10 vi x 10 viên; Hộp 20 vi x 10 viên; Hộp 50 vi x 10 viên; Hộp 100 vi x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893110324224 (VD-30641-18)	1
173	Vadol Caps	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên; Hộp 20 vi x 10 viên; Hộp 50 vi x 10 viên; Hộp 100 vi x 10 viên; Hộp 5 vi x 15 viên; Hộp 10 vi x 15 viên; Hộp 20 vi x 15 viên; Hộp 25 vi x 15 viên; Hộp 50 vi x 15 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 250 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	ĐĐVN	36	893100324324 (VD-23755-15)	1

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

174	Levofoxaxime	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 25mg/5ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	36	893115324424 (VD-30646-18)	1
175	Redtadin	Loratadin 5mg/5ml	Sirô	Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 75ml	NSX	36	893100324524 (VD-30647-18)	1

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

176	Cefpodoxim 200 mg	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên	USP 38	24	893110324624 (VD-30362-18)	1
177	Euroxil 500	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 12 viên	USP 2022	36	893110324724 (VD-29736-18)	1

51. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 273, phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

178	Kali nhôm sulfat	Kali nhôm sulfat	Nguyên liệu làm thuốc	Túi 5kg; Túi 10kg; Túi 15kg; Túi 20kg; Túi 25kg; Túi 30kg	NSX	36	893500324824 (VD-28258-17)	1
-----	------------------	------------------	--------------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

52. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

179	Disolvan	Bromhexin Hydroclorid 24mg/30ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 30ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 100ml	NSX	24	893100324924 (VD-31309-18)	1
180	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid 4,5g/500ml	Dung dịch dùng ngoài	Chai 500ml	NSX	36	893100325024 (VD-31314-18)	1
181	Novomycine 0,75 M.IU	Mỗi gói 3g chứa Spiramycin 750.000IU	Thuốc cốm	Hộp 20 gói	NSX	36	893110325124 (VD-31315-18)	1
182	Nystatin 500.000IU	Nystatin 500.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 8 viên	NSX	24	893110325224 (VD-31316-18)	1
183	Sorbitol 5g	Sorbitol 5g	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 5g	NSX	36	893100325324 (VD-31318-18)	1
184	Vitamin C 100mg	Acid ascorbic (Vitamin C) 100mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 30 viên	ĐDVN IV	24	893100325424 (VD-31319-18)	1
185	Vitamin C MKP 1000mg	Acid ascorbic 1000mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x 10 viên	NSX	24	893100325524 (VD-30692-18)	1

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

186	Tenotil	Tenoxicam 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	36	893110325624 (VD-31321-18)	1
-----	---------	----------------	----------------------	---------------------	-----------------	----	-------------------------------	---

54. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166 – 170 Nguyễn Huệ, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

187	Fegra 60 mg	Fexofenadine hydrochloride 60mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100325724 (VD-24437-16)	1
188	Vemarol 100mg	Ethambutol hydrochloride 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 12 vỉ x 10 viên; Hộp 15 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110325824 (VD-30711-18)	1

55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
189	Cerlergic	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100325924 (VD-21003-14)	1
190	Durapil	Dapoxetin (dưới dạng Dapoxetin hydroclorid) 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110326024 (VD-30727-18)	1
191	Durapil fort	Dapoxetin (dưới dạng Dapoxetin hydroclorid 67,2mg) 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110326124 (VD-30728-18)	1
192	Medisolone 16mg	Methylprednisolone 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 500 viên, Hộp 1 chai x 1000 viên	NSX	36	893110326224 (VD-21450-14)	1
193	Mypara 325	Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893100326324 (VD-19611-13)	1
194	Sepratis	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid 555mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al/Al hoặc Al/PVC	NSX	36	893115326424 (VD-21972-14)	1

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - Thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - Thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

195	Dorabep	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110326524 (VD-30717-18)	1
-----	---------	-----------------	----------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

57. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

196	Meceta	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrate) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	42	893110326624 (VD-31341-18)	1
-----	--------	---	-------------------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

58. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Traphaco (Địa chỉ: 75 Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

197	Samaca	Natri hyaluronat 0,1% (kl/tt)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 3ml, Hộp 1 lọ x 5ml, Hộp 1 lọ x 6ml, Hộp 1 lọ x 7ml, Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	24	893100326724 (VD-30745-18)	1
-----	--------	----------------------------------	----------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

59. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

198	Uscotrim	Sulfamethoxazol 800mg; Trimethoprim 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110326824 (VD-29577-18)	1
-----	----------	---	----------------------	------------------------------------	-----	----	-------------------------------	---

60. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

199	Dextromethorphan 15 mg	Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110326924 (VD-30988-18)	1
-----	---------------------------	--------------------------------------	-------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

61. Cơ sở đăng ký: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

200	Gaswin 500	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100327024 (VD-30763-18)	1
201	Gmdiacetyl 20	Tenoxicam 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110327124 (VD-30764-18)	1
202	Lodegald-Urso	Acid Ursodeoxycholic 300mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110327224 (VD-30765-18)	1
203	Micersi 400	Metronidazol 400mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 7 viên, Hộp 5 vỉ x 7 viên, Hộp 10 vỉ x 7 viên	ĐDVN IV	36	893115327324 (VD-29421-18)	1

62. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

204	Befaryl	Metronidazol 125mg; Spiramycin 750.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115327424 (VD-27404-17)	1
205	Casathizid MM 32/12,5	Candesartan cilexetil 32mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110327524 (VD-31361-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
206	Meyerproxen 200	Naproxen (dưới dạng Naproxen natri) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100327624 (VD-31367-18)	1
207	Meyerproxen 500	Naproxen (dưới dạng Naproxen natri) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110327724 (VD-31368-18)	1
208	Sodilena 400	Amisulprid 400mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110327824 (VD-27419-17)	1
209	Sorbitol	Sorbitol 5gam	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 5 gam	NSX	36	893100327924 (VD-27420-17)	1

63. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

210	Abmeben	Mebendazol 500mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ x 1, 2, 4 viên, Hộp 2 vỉ x 2 viên, vỉ Alu/PVC- PVdC; Hộp 1 vỉ x 1, 2, 4 viên, Hộp 2 vỉ x 2 viên, vỉ xé Alu/Alu	NSX	48	893100328024 (VD-24170-16)	1
211	Covrix 8	Perindopril erbumin 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 30 viên, Hộp 1 túi x 10 vỉ x 30 viên, túi nhôm, vỉ nhôm – PVC/PVdC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ xé nhôm – nhôm; Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 60 viên	BP 2017	24	893110328124 (VD-29454-18)	1
212	Glodia 10	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 10,4mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3, 10, 30 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110328224 (VD-28499-17)	1
213	Lipodis 10/10	Ezetimibe 10mg; Simvastatin 10mg	Viên nén	Hộp 3, 5, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm; Hộp 3, 5, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC	NSX	24	893110328324 (VD-31380-18)	1
214	Lipodis 10/20	Ezetimibe 10mg; Simvastatin 20mg	Viên nén	Hộp 3, 5, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm; Hộp 3, 5, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC	NSX	24	893110328424 (VD-31381-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
215	Lornine	Loratadin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/ nhôm	USP hiện hành	36	893100328524 (VD-21839-14)	1
216	Sindirex	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110328624 (VD-25158-16)	1
217	Typcin 500	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm	USP 41	36	893110328724 (VD-30081-18)	1

64. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

218	Bividios	Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100328824 (VD-29607-18)	1
219	Bivinadol	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai 100 viên	NSX	48	893100328924 (VD-28760-18)	1
220	Drolenic 10	Acid alendronic (dưới dạng alendronat natri) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – PVC/PVdC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – nhôm	NSX	48	893110329024 (VD-28764-18)	1
221	Ornisid	Ornidazol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110329124 (VD-29612-18)	1
222	Performax	Chondroitin sulfat natri 200mg; Glucosamin sulfat (dưới dạng glucosamin sulfat kali clorid 331,6mg tương đương với 196,3mg glucosamin base) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 60 viên	NSX	36	893100329224 (VD-22090-15)	1
223	Smail	Mỗi gói chứa: Dioctahedral smectit 3000g	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, hộp 40 gói, hộp 50 gói, hộp 30, hộp 60 gói (gói giấy ghép nhôm)	NSX	36	893100329324 (VD-27687-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
224	Tranexamic Acid BRV 250	Acid tranexamic 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110329424 (VD-28768-18)	1
225	Tranexamic Acid BRV 500	Acid tranexamic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110329524 (VD-28769-18)	1
226	Tricomvudin	Lamivudin 150mg; Nevirapin 200mg; Stavudin 30mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm hoặc nhôm - PVC; Hộp 1 chai 60 viên	NSX	36	893110329624 (VD-20626-14)	1
227	Vixcar	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110329724 (VD-28772-18)	1

65. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13 Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13 Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

228	Shinpoong Rosiden S	Piroxicam 1% (w/w)	Gel	Hộp 1 tuýp x 20g; Hộp 1 tuýp x 50g	BP 2016	36	893100329824 (VD-18526-13)	1
-----	------------------------	--------------------	-----	---------------------------------------	---------	----	-------------------------------	---

66. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Trung Nam (Địa chỉ: 402 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. HCM, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, K. Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

229	Posinight 1	Levonorgestrel 1,5mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893100329924 (QLĐB-491-15)	1
-----	-------------	-------------------------	----------	-------------------	-----	----	-------------------------------	---

67. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

230	Alverin citrat 40mg	Alverin citrat 40mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ, 100 vỉ x 15 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110330024 (VD-31389-18)	1
231	Devirnic	Ketoprofen 50mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên	NSX	36	893110330124 (VD-22651-15)	1
232	Phaanedol	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100, 200, 500 viên	NSX	36	893100330224 (VD-31386-18)	1

68. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Phúc (Địa chỉ: 155A Trần Hưng Đạo, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Phúc (Địa chỉ: 155A Trần Hưng Đạo, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam)

233	Viên nén nhai OH NO	Nicotine (dưới dạng Nicotine polacrilex có 20% Nicotine: 20mg) 4mg	Viên nén nhai	Hộp 2 vỉ x 5 viên, Hộp 1 lọ x 12 viên	NSX	24	893110330324 (VD-21523-14)	1
-----	------------------------	---	------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

69. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.)

234	Efferhasan 150	Paracetamol 150mg	Thuốc bột sủi bọt	Hộp 12 gói, Hộp 30 gói, Hộp 50 gói, Hộp 100 gói	NSX	36	893100330424 (VD-22661-15)	1
235	Simhasan 10	Simvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 15 viên, Hộp 08 vỉ x 15 viên	USP 2022	36	893110330524 (VD-28555-17)	1

70. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

236	Gelactive sucra	Sucralfat (dưới dạng sulcarfat hỗn dịch 30%) 1000mg	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 5ml	NSX	36	893110330624 (VD-30841-18)	1
-----	-----------------	---	------------------	------------------	-----	----	-------------------------------	---

71. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

237	Terpin STELLA	Codeine (dưới dạng Codeine phosphate hemihydrate 20,36mg) 15mg; Terpin hydrate 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111330724 (VD-28563-17)	1
-----	---------------	---	----------------------	--------------------	-----	----	-------------------------------	---

72. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

238	Apharmcetam	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN IV	36	893110330824 (VD-28723-18)	1
239	Dronatcalci plus	Acid alendronic (dưới dạng Alendronat natri trihydrat) 70mg; Colecalciferol 2800IU	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110330924 (VD-28724-18)	1
240	Enalapril 5mg	Enalapril maleat 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/ nhôm hoặc nhôm/ PVC	NSX	36	893110331024 (VD-28725-18)	1
241	Mannew	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110331124 (VD-28726-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
242	Mebendazol	Mebendazol 500 mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên	ĐDVN IV	36	893100331224 (VD-28727-18)	1
243	Methylprednisolon 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110331324 (VD-28728-18)	1
244	Telmisartan	Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110331424 (VD-28729-18)	1

73. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Reliv Pharma (Địa chỉ: 410/9 Tân Phú, Khu Mỹ Gia 1, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27 Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

245	Ceftriaxone 1g	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	30	893110331524 (VD-24027-15)	1
246	Fenorel 160	Fenofibrat (dưới dạng pellet fenofibrat 242,42mg) 160mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110331624 (VD-26609-17)	1
247	Linod 600	Linezolid 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110331724 (VD-26611-17)	1

74. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp - Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao I, Khu công nghệ cao Hoà Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

248	Colistimed	Colistin (dưới dạng Colistimethat natri) 2.000.000IU	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	USP hiện hành	36	893114331824 (VD-24644-16)	1
249	Itamekacin	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat) 500mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 2ml, Hộp 10 ống x 2ml	NSX	48	893110331924 (VD-18570-13)	1
250	Omepramed 40	Omeprazol (dưới dạng bột đông khô Omeprazol natri) 40mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110332024 (VD-30869-18)	1

75. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, KCN Việt Nam-Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

251	Perimirane	Metoclopramid HCl 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110332124 (VD-26019-16)	1
252	Piracetam	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110332224 (VD-26020-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

76. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

253	Capelodine	Capecitabine 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114332324 (QLDB-724-18)	1
254	Dactasvir	Daclatasvir (dưới dạng Daclatasvir dihydrochloride 66mg) 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	24	893110332424 (VD3-33-19)	1

77. Cơ sở đăng ký (Cơ sở đặt gia công): Medochemie Ltd. (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupolis street, 3011 Limassol, Cyprus)

77.1. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II, đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

255	Basicillin 100mg	Doxycyclin (dưới dạng doxycyclin hyclat) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên	NSX	24	893610332524 (GC-310-18)	1
-----	------------------	--	-------------------	---	-----	----	-----------------------------	---

78. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San (Địa chỉ: E22-E23 Trung tâm thương mại dược phẩm và trang thiết bị y tế, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

256	Sibetinic	Flunarizin (tương đương flunarizin dihydroclorid 5,9mg) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110332624 (VD-30927-18)	1
-----	-----------	--	-------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được diễn: Dược điển Việt Nam (DDVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

Phụ lục II
DANH MỤC 140 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH
TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 197
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày tháng năm 2024
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần DTS Việt Nam (Địa chỉ: Số 18, tổ 51, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

1	Bromanase	Bromelain 50 F.I.P U	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100332724 (VD-29618-18)	1
---	-----------	----------------------	---	---	-----	----	-------------------------------	---

2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

2	Rovathepharm	Mỗi gói 3g chứa: Acetylspiramycin 100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 25 gói	NSX	24	893110332824 (VD-17103-12)	1
---	--------------	---	-----------------------------------	------------	-----	----	-------------------------------	---

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

3	Levomepromazin 25 mg	Levomepromazin (dưới dạng levomepromazin maleat) 25mg	Viên nén bao đường	Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110332924 (VD-24685-16)	1
---	-------------------------	--	-----------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B – Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP.Biên Hoà – Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B – Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP.Biên Hoà – Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

4	Nystatin 500.000 UI	Nystatin 500.000IU	Viên bao đường	Hộp 2 vỉ x 8 viên, Hộp 10 vỉ x 8 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100333024 (VD-22411-15)	1
---	------------------------	--------------------	-------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

5	Becacold-S	Acetaminophen 500mg; Clorpheniramin maleat 2mg; Phenylephrin HCl 10mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 20 viên, Hộp 25 vỉ x 4 viên	NSX	36	893100333124 (VD-18901-13)	1
---	------------	--	----------	--	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

6. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

6	Labestdol	Paracetamol 80mg	Hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ 60ml	NSX	36	893100333224 (VD-30243-18)	1
7	Vitamin B1	Thiamine mononitrate 10mg	Viên nén	Hộp 1 lọ 100 viên, lọ 500 viên, lọ 1000 viên	NSX	36	893100333324 (VD-31053-18)	1
8	Terpin- Dextromethorphan	Dextromethorphan hydrobromid 5mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ, 25 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110333424 (VD-28799-18)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

9	Bofit F	Acid folic 0,75mg; Sắt fumarat (tương đương 53,25mg sắt nguyên tố) 162mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 7,5µg (mcg)	Viên nang mềm	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100333524 (VD-28803-18)	1
10	Medskin Clear	Tuýp 10g chứa: Erythromycin 400mg; Tretinoin 2,5mg	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	24	893110333624 (VD-29633-18)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

11	Aginfox 5	Acid folic 5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100333724 (VD-25119-16)	1
12	Neomiderm	Neomycin sulfat 15.000IU; Nystatin 1.000.000IU; Triamcinolon acetonid 0,01g	Thuốc mỡ	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	24	893110333824 (VD-25126-16)	1
13	Spas-Agi 60	Alverin citrat 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110333924 (VD-31063-18)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Usatrypsin	Alpha chymotrypsin (tương đương 21 microkatal) 4,2mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110334024 (VD-19767-13)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

15	A.T Loperamid 2 mg	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893100334124 (VD-31065-18)	1
----	-----------------------	------------------------------	----------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

16	Calciumboston ascorbic	Calci glucoheptonat (dưới dạng Calci glucoheptonat dihydrat) 110mg; Vitamin C 10mg; Vitamin PP 5mg	Dung dịch uống	Hộp 04 vỉ x 05 ống x 5ml; Hộp 04 vỉ x 05 ống x 10ml	NSX	36	893100334224 (VD-26764-17)	1
17	Camlyhepatinsof	L-Ornithin L- Aspartat 80mg; Vitamin B1 10mg; Vitamin B6 1mg; Vitamin C 75mg; Vitamin E 50mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 3 viên, Hộp 12 vỉ x 5 viên, Hộp 6 vỉ x 5 viên	NSX	36	893100334324 (VD-18253-13)	1
18	Effer-paralmax 325	Paracetamol 325mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 05 vỉ x 04 viên, Hộp 10 vỉ x 04 viên	NSX	36	893100334424 (VD-30315-18)	1
19	Gentriboston	Betamethason dipropionat 6,4mg; Clotrimazol 100mg; Gentamicin (dưới dạng gentamicin sulfat) 10.000IU	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110334524 (VD-28867-18)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

20	Nimovaso soft cap	Nimodipin 60mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 6 vỉ x 15 viên	NSX	24	893110334624 (VD-28879-18)	1
----	-------------------	----------------	------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
21	Hantacid	Gel nhôm hydroxyd khô 220mg; Magnesi hydroxyd 195mg; Simethicon 25mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml; Hộp 40 ống x 10ml; ống nhựa; Hộp 10 gói x 10ml, Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 30 gói x 10ml; Hộp 40 gói x 10ml; Hộp 10 gói x 20ml, Hộp 20 gói x 20ml; Hộp 30 gói x 20ml; Hộp 40 gói x 20ml; Hộp 1 lọ x 100ml, Hộp 1 lọ x 200ml; Hộp 1 lọ x 300ml	NSX	36	893100334724 (VD-31072-18)	1
22	Trainfu	Crom (III) clorid hexahydrat 0,053mg; Đồng (II) clorid dihydrat 2,046mg; Kali iodid 0,166mg; Kẽm clorid 6,815mg; Mangan (II) clorid tetrahydrat 1,979mg; Natri fluorid 1,26mg; Natri molybdat dihydrat 0,0242mg; Natri selenit pentahydrat 0,0789mg; Sắt (II) clorid tetrahydrat 6,958mg	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 10 túi x 1 lọ x 10ml; Hộp 20 túi x 1 lọ x 10ml; Hộp 50 túi x 1 lọ x 10ml	NSX	24	893110334824 (VD-30325-18)	1
23	Zoledro-BFS	Zoledronic acid 5mg	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 50 ống x 5ml	NSX	24	893110334924 (VD-30327-18)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

24	Chalme	Magnesi hydroxyd 800,4mg; Nhôm hydroxyd gel khô 611,76mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15g	NSX	36	893110335024 (VD-24516-16)	1
25	Gel CiACCA	Adapalen 0,01g; Clindamycin phosphat 0,12g tương đương Clindamycin 0,1g	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110335124 (VD-21479-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Gia Nguyễn (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phẩm Gia Nguyễn (Địa chỉ: Đường YP6, Khu Công Nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

26	Siro Tinfocold	Guaifenesin 66,6mg; Oxomemazin (dưới dạng Oxomemazine HCl) 3,3mg	Siro	Hộp 1 chai x 90ml, kèm theo cốc đong phân liều	NSX	36	893100335224 (VD-31099-18)	1
----	----------------	---	------	--	-----	----	-------------------------------	---

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: số 170 Đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Lô số 15, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

27	Berberin	Berberin clorid 10mg	Viên nén bao phim	Lọ 100 viên	NSX	24	893100335324 (VD-28945-18)	1
28	Collydexa	Lọ 5ml chứa: Cloramphenicol 20mg; Dexamethason natri phosphat 5mg; Naphazolin nitrat 2,5mg; Vitamin B2 0,2mg	Dung dịch thuốc tra mắt, nhỏ mũi, nhỏ tai	Hộp 01 lọ x 5ml	NSX	24	893115335424 (VD-26800-17)	1
29	Pharterpin	Natri benzoat 50mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100335524 (VD-23551-15)	1
30	Vitamin B1	Thiamin mononitrat 10mg	Viên nén	Lọ 100 viên; Lọ 2000 viên	NSX	24	893100335624 (VD-26804-17)	1
31	Vitamin B2	Riboflavin 2mg	Viên nén	Hộp 01 lọ x 100 viên	NSX	24	893100335724 (VD-27874-17)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

32	Grofex	Sắt protein succinylat 800mg tương ứng với Fe (III) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 50 viên	NSX	36	893100335824 (VD-26820-17)	1
33	Setblood	Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 115mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 50µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên (nhôm - PVC); Hộp 10 vỉ x 10 viên (nhôm - nhôm)	NSX	24	893110335924 (VD-18955-13)	1
34	Vitamin B1 250mg	Vitamin B1 (Thiamin nitrat)	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN IV	36	893100336024 (VD-28956-18)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

35	Cimetidin 300 mg	Cimetidin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110336124 (VD-23571-15)	1
36	Mexcold IMP 150	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1,4g	BP hiện hành	24	893100336224 (VD-23578-15)	1

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

37	Hydrocolacyl	Prednisolon 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	NSX	36	893110336324 (VD-25707-16)	1
----	--------------	-----------------	-------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

38	Arbuntec 4	Lornoxicam 4mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110336424 (VD-29769-18)	1
39	Compacin	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g; Hộp 14 gói x 3g; Hộp 20 gói x 3g	NSX	36	893115336524 (VD-29775-18)	1
40	Janpetine	Magnesi hydroxid (dưới dạng Magnesi hydroxid 30% paste) 0,6g; Nhôm oxid (dưới dạng Nhôm hydroxid gel) 0,3922g; Simethicon (dưới dạng Simethicon emulsion 30%) 0,06g	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml	NSX	36	893100336624 (VD-28986-18)	1
41	Medi- Domperidone BB	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat 6,35mg) 5mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 5g	NSX	36	893110336724 (VD-26884-17)	1
42	My-Rise	Lornoxicam 8mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110336824 (VD-31122-18)	1

20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, Tp.HCM, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi , phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
43	Degodas	Acid ibandronic (dưới dạng Natri Ibandronat monohydrat 2,813mg) 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 vỉ	NSX	36	893110336924 (VD-26182-17)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, đường N5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

44	Calci Clorid 500mg/5ml	Calci clorid dihydrat 500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 05 ống x 5ml; Hộp 50 ống x 5ml	NSX	36	893110337024 (VD-22935-15)	1
45	Midafra 2g	Cefradine 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ, Hộp 1 lọ kèm 1 ống nước cất pha tiêm 5ml	NSX	36	893110337124 (VD-22946-15)	1

21.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

46	Cefodomid 200	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 01 túi x 01 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110337224 (VD-24228-16)	1
----	---------------	--	-------------------	---------------------------------	-----	----	-------------------------------	---

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

47	Mikfepris 10	Mifepristone 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893110337324 (VD-19396-13)	1
----	--------------	-------------------	----------	-------------------	-----	----	-------------------------------	---

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. HCM, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. HCM, Việt Nam)

48	Patandolusa extra	Cafein 50mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 15 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893110337424 (VD-31147-18)	1
49	Usarad	Loratadine 10mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100337524 (VD-28747-18)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
50	Smadir-DT	Cefdinir 300mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110337624 (VD-27989-17)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

51	Adhema	Acid folic 1mg; Sắt II fumarat 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100337724 (VD-21885-14)	1
52	Enereffect plus	Acid ascorbic (Vitamin C) 300mg; Nicotinamid (Vitamin PP) 50mg; Pyridoxin hydroclorid (Vitamin B6) 5mg; Thiamin mononitrat (Vitamin B1) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100337824 (VD-20242-13)	1
53	Vitamin 3B extra	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 100mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 150µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893100337924 (VD-31157-18)	1
54	Vitamin 3B plus	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 125mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 250µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893100338024 (VD-31158-18)	1
55	Kegefa-F	Tuýp 5g chứa: Ketoconazol 0,1g; Neomycin (dùng dạng Neomycin sulfat) 25000IU	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g	NSX	36	893110338124 (VD-21347-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
56	Gel xoa bóp con gấu	Tuýp 10g chứa: Menthol 0,7g; Methyl salicylat 1,5g	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 20g	NSX	36	893100338224 (VD-31154-18)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57	SaVi 3B	Vitamin B1 (thiamin mononitrat) 100mg, Vitamin B12 (dưới dạng vitamin B12 0,1% SD) 150µg (mcg), Vitamin B6 (pyridoxin hydroclorid) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100338324 (VD-30494-18)	1
58	SaVi Alendronate	Acid alendronic (dưới dạng alendronat natri) 10mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110338424 (VD-25266-16)	1
59	SaVi Fluvastatin 40	Fluvastatin (dưới dạng Fluvastatin natri) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110338524 (VD-27047-17)	1
60	SaViKeto ODT	Ketorolac tromethamin 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110338624 (VD-30500-18)	1

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

61	Travicol Flu	Dextromethorphan. HBr 15mg; Loratadine 5mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110338724 (VD-23719-15)	1
----	--------------	---	-------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

28. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

62	Topsea 80	Paracetamol 80mg	Thuốc bột uống	Hộp 25 gói x 2g	NSX	36	893100338824 (VD-22529-15)	1
----	-----------	------------------	----------------	-----------------	-----	----	-------------------------------	---

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

63	Parazacol 750	Paracetamol 10mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 75ml	NSX	24	893110338924 (VD-26287-17)	1
----	---------------	---------------------	-----------------------	---------------	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
64	Rotundin 30	Rotundin 30mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN IV	36	893110339024 (VD-31218-18)	1

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vian (Địa chỉ: Số 4, B3, Tập thể Z179, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Độc Bình Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

65	Maxibumol	Ibuprofen 100mg; Paracetamol 250mg	Thuốc cốm uống	Hộp 12 gói x 1g; Hộp 20 gói x 1g; Hộp 50 gói x 1g; Hộp 100 gói x 1g	NSX	36	893100339124 (VD-30599-18)	1
----	-----------	---------------------------------------	-------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

66	Benzylpenicilin 500.000 IU	Benzylpenicilin (dưới dạng Benzylpenicilin natri) 500.000IU	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm; Hộp 50 lọ thuốc bột pha tiêm	USP 38	36	893110339224 (VD-30585-18)	1
----	-------------------------------	--	-----------------------	--	--------	----	-------------------------------	---

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông -P.Khai Quang - TP.Vĩnh Yên - T.Vĩnh Phúc- Việt Nam)

67	Lucikvin	Meclofenoxat HCl 250mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất tiêm 5ml (SĐK: VD-24904- 16); Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất tiêm 5ml (SĐK: VD- 24904-16); Hộp 10 lọ	NSX	Lọ thuốc tiêm đông khô: 36 tháng; Ống nước cất tiêm 5ml: 48 tháng	893110339324 (VD-31252-18)	1
68	Vincynon	Etamsylat 500mg/4ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 4ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 4ml	NSX	36	893110339424 (VD-31255-18)	1
69	Vin-hepa 500	L-Ornithin L- Aspartat 500mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110339524 (VD-17046-12)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
70	Vinluta 900	Glutathion 900mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ + 01 ống dung môi pha tiêm 10ml; Hộp 5 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	Lọ bột đông khô: 36 tháng; Ống dung môi pha tiêm: 48 tháng	893110339624 (VD-27156-17)	1
71	Vinphacetam 1,2g	Piracetam 1,2g	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 6ml; Hộp 10 vi x 5 ống x 6ml	NSX	36	893110339724 (VD-27157-17)	1
72	Vinrovit	Cyanocobalamin 0,5mg; Pyridoxin hydroclorid 50mg; Thiamin mononitrat 100mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	24	893110339824 (VD-28153-17)	1
73	Vintanil 1000	N - Acetyl - DL - Leucin 1000mg	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 10ml; Hộp 10 vi x 5 ống x 10ml	NSX	36	893110339924 (VD-27160-17)	1
74	Vintrysine	Alpha chymotrypsin 5000 đơn vị USP	Thuốc tiêm bột đông khô	Hộp 5 lọ bột đông khô + 5 ống nước cắt pha tiêm 1ml	Lọ bột đông khô: NSX; Ống dung môi: BP 2020	Lọ bột đông khô: 36 tháng; Ống dung môi: 48 tháng	893110340024 (VD-25833-16)	1
75	Vitamin B1	Thiamin mononitrat 10mg	Viên nén	Lọ 100 viên; Lọ 2500 viên; Hộp 8 vi x 25 viên; Hộp 10 vi x 50 viên	ĐDVN V	36	893110340124 (VD-29237-18)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Dược Trung Ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

76	Ceteco Rhumedol Fort 650	Dextromethorphan HBr 15mg; Loratadin 5mg; Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893110340224 (VD-19704-13)	1
77	Dung dịch D.E.P	Diethyl phtalat 5,1g/17ml	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 32 lọ x 17ml; Hộp 32 lọ x 20ml; Hộp 32 lọ x 30ml	NSX	36	893100340324 (VS-4917-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

78	Egalive	L-ornithin L-aspartat 150mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110340424 (VD-24357-16)	1
79	Limcee siro	Vitamin C 100mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 01 chai x 30ml; Hộp 01 chai x 60ml; Hộp 01 chai x 100ml	NSX	24	893110340524 (VD-20899-14)	1
80	Orthin	L-Ornithin L- aspartat 500mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110340624 (VD-19068-13)	1

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

81	Prednisolon	Prednisolon 5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 20 vỉ x 15 viên; Hộp 50 vỉ x 15 viên; Hộp 100 vỉ x 15 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893110340724 (VD-28200-17)	1
82	Terp-Cod'S	Dextromethorphan hydrobromid 10mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 20 vỉ x 15 viên; Hộp 30 vỉ x 15 viên; Hộp 50 vỉ x 15 viên; Hộp 100 vỉ x 15 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893110340824 (VD-29289-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
83	Vadol flu DX	Dextromethorphan hydrobromid 15mg; Loratadin 5mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 50 vỉ x 4 viên; Hộp 100 vỉ x 4 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893110340924 (VD-29944-18)	1

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

84	Cloramphenicol 0,4%	Cloramphenicol 20mg/5ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml; Hộp 1 lọ x 8ml	NSX	36	893115341024 (VD-29945-18)	1
85	Vitamin A-D	Vitamin A (Retinyl palmitat) 2500IU; Vitamin D3 (Cholecalciferol) 200IU	Viên nang mềm	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	24	893100341124 (VD-19550-13)	1

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Gonsa (Địa chỉ: 88 Đường Phạm Thị Tánh, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

86	Goncal	Calci carbonat 150mg; Calci gluconolactat 1470mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100341224 (VD-20946-14)	1
----	--------	---	----------	---	-----	----	-------------------------------	---

38. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 273, phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

87	Zinforcol	Kẽm gluconat (tương đương 10mg kẽm nguyên tố) 70mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100341324 (VD-24409-16)	1
----	-----------	--	----------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

88	Ceracept 0,75g	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin natri) 0,5g; Sulbactam (dưới dạng sulbactam natri) 0,25g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110341424 (VD-31306-18)	1
----	----------------	--	-----------------------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
89	Ceracept 1,5g	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin natri) 1g; Sulbactam (dưới dạng sulbactam natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110341524 (VD-31307-18)	1
90	Terpin MêKông	Dextromethorphan HBr 5mg; Natri benzoat 150mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nén bao đường	Hộp 2 vỉ x 25 viên	NSX	36	893110341624 (VD-30688-18)	1
91	Vitamin B1 250mg	Thiamin nitrat (Vitamin B1) 250mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100341724 (VD-30690-18)	1
92	Vitamin B1-B6-B12	Cyanocobalamin 125mcg; Pyridoxin hydroclorid 125mg; Thiamin nitrat 125mg	Viên nén bao đường	Chai 50 viên	NSX	24	893100341824 (VD-30691-18)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần O2Pharm (Địa chỉ: 39/39 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

93	Oceprava 10	Pravastatin natri 10mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110341924 (VD-30702-18)	1
----	-------------	---------------------------	-------------------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

41. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty Cổ Phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

94	Tricobion H5000	Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 50mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 5mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 250mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 4 lọ kèm 4 ống dung môi	NSX	36	893110342024 (VD-24452-16)	1
95	Trineuron	Cyanocobalamin 0,25mg; Fursultiamine 50mg; Pyridoxine HCl 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100342124 (VD-24454-16)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam (Địa chỉ: Lô I-8-2, Đường D8, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam (Địa chỉ: Lô I-8-2, Đường D8, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

96	Alphachymotrypsine choay	Chymotrypsine 21 Microkatal	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 ống x 40 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	24	893110342224 (VD-30983-18)	1
----	-----------------------------	--------------------------------	----------	---	-----	----	-------------------------------	---

43. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm - Thiết bị Y tế - Hóa chất Hà Nội (Địa chỉ: Đội 6 Xã Liên Phương, Huyện Thường Tín, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam)

97	Cosyndo B	Cyanocobalamin 125µg (mcg); Pyridoxin HCl 175mg; Thiamin nitrat 175mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110342324 (VD-17809-12)	1
----	-----------	---	----------------------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

44. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Cần Lố, Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

98	Donosal Extra	Cao lỏng Đan sâm 10/1 (tương đương 450mg Đan sâm – Radix Salviae miltiorrhizae) 45mg; Cao lỏng Tam thất 3/1 (tương đương 141mg Tam thất – Radix Panasis notoginseng) 47mg; L-Borneol 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 90 viên	NSX	36	893100342424 (VD-28712-18)	1
----	---------------	--	----------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

44.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

99	Methionin 250 mg	DL-Methionin 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	48	893110342524 (VD-25430-16)	1
100	Salbutamol 2 mg	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115342624 (VD-29401-18)	1
101	Vitamin B1 250 mg	Thiamin mononitrat 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893110342724 (VD-25927-16)	1

45. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh dược phẩm Mebiphar - Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

102	Arginin hydroclorid 200mg	Arginin hydroclorid 200mg	Viên nang mềm	Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110342824 (VD-30040-18)	1
103	Doginine 200	Arginin hydroclorid 200mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 05 viên; Hộp 20 vỉ x 05 viên	NSX	24	893110342924 (VD-30041-18)	1

46. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

104	Amribazin	Ribavirin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110343024 (VD-25938-16)	1
-----	-----------	-----------------	----------------------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
105	Zinc 15	Kẽm gluconat (tương đương 15mg Kẽm) 105mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 1g	NSX	36	893100343124 (VD-27425-17)	1
106	Mydazol	Clindamycin hydroclorid (tương đương 100mg clindamycin) 125mg; Clotrimazol 100mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110343224 (VD-31370-18)	1

47. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

107	Biviantac	Gói 10ml chứa: Magnesi hydroxyd 800,4mg; Nhôm hydroxyd (tương đương nhôm oxyd 400mg) 612mg; Simethicon (dưới dạng simethicon nhũ tương 30%) 80mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml (gói giấy ghép nhôm); Hộp 20 gói x 10ml (gói nhựa ghép nhôm)	NSX	24	893100343324 (VD-22395-15)	1
108	Biviflu - F	Dextromethorphan HBr 15mg; Loratadine 5mg; Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 100 viên, Hộp 1 chai 200 viên	NSX	48	893110343424 (VD-20619-14)	1
109	Mangoherpin	Mangiferin 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110343524 (VD-25075-16)	1
110	Mangoherpin 2%	Tuýp 5g chứa: Mangiferin 100mg	Kem dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 5g; Hộp 1 tuýp 10g	NSX	36	893100343624 (VD-29610-18)	1
111	Mangoherpin 5%	Tuýp 5g chứa: Mangiferin 250mg	Kem dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 5g, Hộp 1 tuýp 10g	NSX	36	893100343724 (VD-26664-17)	1
112	Transda	Rotundin 30mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110343824 (VD-27689-17)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Detapham (Địa chỉ: 29 Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Detapham (Địa chỉ: 324F/10, đường Hoàng Quốc Việt, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

113	Cortimax	Cloramphenicol 0,16g; Triamcinolone Acetonid 0,008g	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 lọ x 8g	NSX	24	893115343924 (VD-25004-16)	1
-----	----------	--	---------------------	---------------	-----	----	-------------------------------	---

49. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Dược Phẩm Hisamitsu Việt Nam (Địa chỉ: Số 14-15, Đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty TNHH Dược Phẩm Hisamitsu Việt Nam (Địa chỉ: Số 14-15, Đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
114	Salonpas gel	l-Menthol 7% (w/w); Methyl salicylate 15% (w/w)	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 15g, Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	48	893100344024 (VD-12687-10)	1

50. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, KCN Biên Hoà II, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, KCN Biên Hoà II, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

115	Grangel	Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd 31% paste) 600mg; Nhôm oxyd tương đương nhôm hydroxyd 599,8mg (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel) 392,2mg; Simethicon (dưới dạng Simethicon 30% emulsion) 60mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	NSX	36	893100344124 (VD-18846-13)	1
-----	---------	--	------------------	-------------------	-----	----	-------------------------------	---

51. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh (Địa chỉ: Số 9/63 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

116	Pargine	Arginin HCl 1000mg	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 6 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 8 vỉ x 5 ống x 10ml	NSX	60	893110344224 (VD-21508-14)	1
-----	---------	--------------------	-------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

52. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

117	Alphadaze-4200	Chymotrypsin 4200IU	Thuốc bột	Hộp 10 gói, 20 gói x 1g	NSX	24	893110344324 (VD-31383-18)	1
118	Arginine	Arginine hydrochloride 200mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110344424 (VD-20592-14)	1
119	Clamixtan-Nic	Loratadine 5mg; Phenylephrin hydrochloride 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110344524 (VD-21512-14)	1
120	Danizax	Triamcinolon acetonid 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110344624 (VD-30817-18)	1
121	Fanlazyl	Metronidazol 250mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115344724 (VD-30819-18)	1
122	Konicmax	Diacerein 50mg	Viên nén	Hộp 2, 3, 5, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50, 100, 200 viên	NSX	36	893110344824 (VD-31385-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
123	Neo-Terpon	Natri benzoat 50mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên, 200 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100344924 (VD-28526-17)	1
124	Nystatin	Nystatin 25000IU	Thuốc cốm rơ miệng	Hộp 10 gói x 1g	NSX	36	893100345024 (VD-22654-15)	1
125	Rataf	Dextromethorphan HBr 15mg; Loratadin 5mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 25 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100, 500 viên	NSX	36	893110345124 (VD-30822-18)	1
126	Xygzin	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100345224 (VD-28528-17)	1

53. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Vĩnh Tường Phát (Địa chỉ: Số 28 Đường 266, P 06, Q 08, TP.HCM, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

127	Levaked	Levetiracetam 500mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110345324 (VD-31391-18)	1
-----	---------	---------------------	-------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

54. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Vĩnh Xuân (Địa chỉ: Số nhà 39 – 41 Phan Đình Phùng, Phường 17, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 930 C2, Đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

128	Gynoformine	Chai 60ml chứa: Đồng sulfat 0,15g	Dung dịch rửa phụ khoa	Chai 60ml; Chai 180ml	NSX	36	893100345424 (VS-4903-15)	1
-----	-------------	--------------------------------------	---------------------------	--------------------------	-----	----	------------------------------	---

55. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

129	Gelactive	Magnesi hydroxyd 30% 1333,4mg (tương đương magnesi hydroxyd 400mg); Nhôm hydroxyd gel 20% 1500mg (tương đương nhôm hydroxyd 300mg)	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 10ml, Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml	NSX	36	893110345524 (VD-31402-18)	1
-----	-----------	--	------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

56. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam)

130	Vitamin B1	Thiamin nitrat 10mg	Viên nén	Lọ 100 viên, Lọ 2000 viên, Lọ 25000 viên	ĐDVN IV	36	893110345624 (VD-28730-18)	1
-----	------------	---------------------	----------	--	------------	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

57. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

131	Banitase	Bromelain 50mg; Dehydrocholic acid 25mg; Pancreatin (tương ứng: Hoạt tính Amylase 3750 đơn vị USP, Hoạt tính Lipase 300 đơn vị USP, Hoạt tính Protease 3750 đơn vị USP) 150mg; Simethicone 300mg; Trimebutine maleate 100mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên; Hộp 20 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110345724 (VD-22374-15)	1
-----	----------	---	------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

57.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

132	Newphdin	Cephadrin (dưới dạng hỗn hợp vô khuẩn của Cephadrin và L-Arginin) 1gam	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml	USP 35	36	893110345824 (VD-24635-16)	1
-----	----------	---	--------------	--	--------	----	-------------------------------	---

58. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

133	Idorizac	Acid Mefenamic 200mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100345924 (VD-26018-16)	1
-----	----------	-------------------------	----------	--------------------	-----	----	-------------------------------	---

59. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư phát triển Thuận Phát (Địa chỉ: Ô 91+92, A3, khu đô thị Đại Kim, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội, Việt Nam)

134	Profen	Ibuprofen 100mg	Hỗn dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 6 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 8 vỉ x 5 ống x 10ml	NSX	24	893100346024 (VD-29543-18)	1
-----	--------	-----------------	------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

60. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
135	Plogrel	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110346124 (VD-30182-18)	1

61. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Bàu Tre 2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Bàu Tre 2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

136	Enapril 5	Enalapril maleate 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110346224 (VD-29565-18)	1
137	Eraxicox 60	Etoricoxib 60mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110346324 (VD-30187-18)	1
138	Eraxicox 90	Etoricoxib 90mg	Viên nang cứng	Hộp 3, 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110346424 (VD-30188-18)	1
139	Rhumedol 250	Paracetamol 250mg	Thuốc bột uống	Hộp 10 gói, 14 gói, 20 gói x 2,5g	NSX	36	893100346524 (VD-30191-18)	1
140	Ustadin	Loratadin 10mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100346624 (VD-29578-18)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được diễn: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

3. Các thuốc tại Phụ lục này: sau khi hết hạn giấy đăng ký lưu hành, trong hồ sơ gia hạn phải bổ sung dữ liệu lâm sàng chứng minh an toàn hiệu quả của thuốc để Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc xem xét việc gia hạn GĐKLH (trừ số thứ tự 114: sau khi hết hạn GĐKLH, không tiếp tục gia hạn do hồ sơ đăng ký lần đầu chưa biên soạn theo mẫu ACTD).

Phụ lục III
DANH MỤC 05 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH
TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC ĐẾN 31/12/2025 - ĐỢT 197
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày tháng năm 2024
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, đường số 2, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

1	Ospexin 500 mg	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 20 vi x 10 viên, Hộp 100 vi x 10 viên	NSX	48	893110346724 (VD-29759-18)	1
---	----------------	--	----------------	---	-----	----	----------------------------	---

2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

2	Cedetamin	Betamethason 0,25mg; Dexclorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893110346824 (VD-17929-12)	1
---	-----------	---	----------	-----------------------	-----	----	----------------------------	---

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

3	Cefadroxil 500mg	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110346924 (VD-23712-15)	1
---	------------------	--	----------------	------------------------------------	-----	----	----------------------------	---

4. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

4	Dasamax Nic	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 500 viên	ĐĐVN IV	36	893100347024 (VD-23948-15)	1
5	Dasamax Nic	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên, Chai 500 viên	ĐĐVN V	36	893100347124 (VD-23947-15)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.
- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được điển: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.
- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.